

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|---|----------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 139.588 | 181.827,481870 | 42.239,481870 | 130,26 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 2.255 | 3.387,235398 | 1.132,235398 | 150,21 |
| - | Thu NSDP hưởng 100% | 2.255 | 3.279,325856 | 1.024,325856 | 145,42 |
| - | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | | 107,909542 | 107,909542 | |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 137.333 | 172.575,007272 | 35.242,007272 | 125,66 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 126.865 | 126.865 | 0 | 100,00 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 10.468 | 45.710,007272 | 35.242,007272 | 436,66 |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| IV | Thu kết dư | | 1.809,204255 | 1.809,204255 | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 4.056,034945 | 4.056,034945 | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 139.588 | 180.840,684271 | 41.252,684271 | 129,55 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 139.588 | 172.228,842280 | 32.640,842280 | 123,38 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | | | | |
| 2 | Chi thường xuyên | 136.851 | 169.788,156280 | 32.937,156280 | 124,07 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 2.737 | 2.440,686000 | | |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 0,0 | 23,10 | 23,10 | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | 23,10 | 23,10 | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 8.212,614991 | 8.212,614991 | |
| IV | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 376,127000 | 376,127000 | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP | | 986,797599 | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | | | | |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | | | | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | | | | |
| I | Vay để bù đắp bội chi | | | | |
| II | Vay để trả nợ gốc | | | | |
| G | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP | | | | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|------------|--|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|---------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D) | 139.610 | 139.588 | 210.851,295649 | 181.827,481870 | 151,03 | 130,26 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 2.277 | 2.255 | 32.034,922177 | 3.387,235398 | 1.406,89 | 150,21 |
| I | Thu nội địa | 2.277 | 2.255 | 32.034,922177 | 3.387,235398 | 1.406,89 | 150,21 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | 0 | 0 | 106,303680 | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | 14,792803 | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 91,510877 | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | | | 6.277,215414 | 107,909542 | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | 6.021,622256 | 107,909542 | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 255,593158 | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | | 1.081,279430 | | | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | | | | | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 470 | 470 | 4.036,797600 | 1.088,536314 | 858,89 | 231,60 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 161 | 161 | 268,400000 | 128,923000 | 166,71 | 80,08 |
| - | Phí và lệ phí trung ương | | | 121,477000 | | | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | | | | | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu | 161 | 161 | 146,923000 | 128,923000 | 91,26 | 80,08 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 184 | 184 | 135,522026 | 129,407026 | 73,65 | 70,33 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | 303,780000 | | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | | | 17.776,478950 | | | |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 22 | | 221,128157 | 104,442596 | 1.005,13 | |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 1.440 | 1.440 | 1.828,016920 | 1.828,016920 | 126,95 | 126,95 |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5) | | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | | | | | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | | | | | | |
| II | Thu từ dầu thô | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | | | |
| B | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 137.333 | 137.333 | 172.575,007272 | 172.575,007272 | | |
| C | THU NỢP TRẢ NGÂN SÁCH | | | 376,127000 | | | |
| D | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | | | 1.809,204255 | 1.809,204255 | | |
| E | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | | | 4.056,034945 | 4.056,034945 | | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|----------------|-----------------------|---------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 139.588 | 180.840,684271 | 129,55 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 139.588 | 172.228,842280 | 123,38 |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi thường xuyên | 136.851 | 169.788,156280 | 124,07 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 66.683 | 76.563,351242 | 114,82 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (2) | | | |
| 3 | Chi quốc phòng | 820 | 802,340169 | 97,82 |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 2.815 | 2.687,306500 | 95,48 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 4.632 | 5.758,162900 | 124,33 |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 1.183 | 1.451,505460 | 122,73 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 119 | 123,771872 | 103,92 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 134 | 132,615000 | 98,89 |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 1.708 | 1.733,953000 | 101,49 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 2.091 | 2.784,584300 | 133,17 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 23.959 | 26.972,350830 | 112,58 |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 32.436 | 50.548,365007 | 155,84 |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 272 | 229,850000 | 84,46 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.737 | 2.440,686000 | 89,17 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | | 23,10 | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | 23,10 | |
| | Kinh phí quản lý điều hành Nông thôn mới | | 23,10 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 8.212,614991 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 376,127000 | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|---|----------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 139.588 | 180.840,684271 | 41.252,185271 | 129,55 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1) | | | | |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC | 139.588 | 172.251,942280 | 32.663,443280 | 123,40 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | 0 | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | 0 | |
| II | Chi thường xuyên | 136.851 | 169.811,256280 | 32.959,757280 | 124,08 |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 66.683 | 76.586,451242 | 9.903,451242 | 114,85 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (2) | | | | 0,00 |
| 3 | Chi quốc phòng | 820 | 802,340169 | -17,882831 | 97,82 |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 2.815 | 2.687,306500 | -127,233500 | 95,48 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 4.632 | 5.758,162900 | 1.126,624900 | 124,33 |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 1.183 | 1.451,505460 | 268,828460 | 122,73 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 119 | 123,771872 | 4,671872 | 103,92 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 134 | 132,615000 | -1,485000 | 98,89 |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 1.708 | 1.733,953000 | 25,510000 | 101,49 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 2.091 | 2.784,584300 | 693,654300 | 133,17 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 23.959 | 26.972,350830 | 3.013,727830 | 112,58 |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 32.436 | 50.548,365007 | 18.112,165007 | 155,84 |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 272 | 229,850000 | -42,275000 | 84,46 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.737 | 2.440,686000 | -296,314000 | 89,17 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | 0 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 8.212,614991 | 8.212,614991 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 376,127000 | 376,127000 | |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----------|---|----------------|--------------------|----------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|---------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NSDP | 139.588 | 0 | 139.588 | 180.840,684271 | 0 | 180.840,684271 | 129,55 | | 129,55 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 139.588 | 0 | 139.588 | 172.228,842280 | 0 | 172.228,842280 | 123,38 | | 123,38 |
| I | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | | | | | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | | | | | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | | | | | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 135.851 | | 136.851 | 169.788,156280 | 0 | 169.788,156280 | 124,07 | | 124,07 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 66.683 | | 66.683 | 76.563,351242 | | 76.563,351242 | 114,82 | | 114,82 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ (2) | | | | | | | | | |
| 3 | Chi quốc phòng | 820 | | 820 | 802,340169 | | 802,340169 | 97,82 | | 97,82 |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 2.815 | | 2.815 | 2.687,306500 | | 2.687,306500 | 95,48 | | 95,48 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 4.632 | | 4.632 | 5.758,162900 | | 5.758,162900 | 124,33 | | 124,33 |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 1.183 | | 1.183 | 1.451,505460 | | 1.451,505460 | 122,73 | | 122,73 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 119 | | 119 | 123,771872 | | 123,771872 | 103,92 | | 103,92 |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 134 | | 134 | 132,615000 | | 132,615000 | 98,89 | | 98,89 |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 1.708 | | 1.708 | 1.733,953000 | | 1.733,953000 | 101,49 | | 101,49 |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 2.091 | | 2.091 | 2.784,584300 | | 2.784,584300 | 133,17 | | 133,17 |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 23.959 | | 23.959 | 26.972,350830 | | 26.972,350830 | 112,58 | | 112,58 |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 32.436 | | 32.436 | 50.548,365007 | | 50.548,365007 | 155,84 | | 155,84 |
| 13 | Chi thường xuyên khác | 272 | | 272 | 229,850000 | | 229,850000 | 84,46 | | 84,46 |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----|--|-------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.737 | | 2.737 | 2.440,686 | | 2.440,686 | 89,17 | | 89,17 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | | | | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | | | | 23,10 | | 23,10 | | | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | | 23,10 | | 23,10 | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | | | | | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | | 8.212,614991 | | 8.212,614991 | | | |
| D | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | 376,127000 | | 376,127000 | | | |

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (1) | | | | Quyết toán | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | |
|-----|--|--------------------|--|---|--|-----------------------|--|---|--|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|---|--------------|-----------------------|---|-----------------------|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Chi chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | TỔNG SỐ | 185.739,059 | | 171.338,362 | 23,100 | 180.840,684271 | | 172.228,842280 | | | 23,100 | 0,000 | 23,100 | 376,127 | 8.212,615 | 97,36 | | 100,52 | 100 |
| 1 | - Trường Tiểu học Hoà Bình | 7.924,995 | | 7.924,995 | | 7.924,995000 | | 7.924,995000 | | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | |
| 2 | - Trường Mầm non Trần Dương | 7.692,690 | | 7.692,690 | | 7.337,749005 | | 7.337,749005 | | | | | | | | 95,39 | | 95,39 | |
| 3 | - Trường Mầm non Hòa Bình | 8.621,780 | | 8.621,780 | | 8.459,480000 | | 8.459,480000 | | | | | | | | 98,12 | | 98,12 | |
| 4 | - Trường Mầm non Lý Học | 5.641,002 | | 5.641,002 | | 5.611,289050 | | 5.611,289050 | | | | | | | | 99,47 | | 99,47 | |
| 5 | - Trường Tiểu học Trần Dương | 8.961,409 | | 8.961,409 | | 8.961,409000 | | 8.961,409000 | | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | |
| 6 | - Trường THCS Lý Học-Liên Am-Cao Minh | 16.881,579 | | 16.881,579 | | 16.567,802187 | | 16.567,802187 | | | | | | | | 98,14 | | 98,14 | |
| 7 | - Trường THCS Hoà Bình-Trần Dương | 15.601,312 | | 15.601,312 | | 15.130,537000 | | 15.130,537000 | | | | | | | | 96,98 | | 96,98 | |
| 8 | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Nguyễn Bình Khiêm | 619,140 | | 619,140 | | 619,140252 | | 619,140252 | | | | | | | | 100,00 | | 100,00 | |
| 9 | - Văn phòng HDND và UBND xã Nguyễn Bình Khiêm | 24.770,478 | | 24.770,478 | | 23.145,349400 | | 23.145,349400 | | | | | | | | 93,44 | | 93,44 | |
| 10 | - Văn phòng Đảng ủy xã Nguyễn Bình Khiêm | 4.042,966 | | 4.042,966 | | 3.761,776910 | | 3.761,776910 | | | | | | | | 93,04 | | 93,04 | |
| 11 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nguyễn Bình Khiêm | 1.206,680 | | 1.206,680 | | 1.194,680000 | | 1.194,680000 | | | | | | | | 99,01 | | 99,01 | |
| 12 | - Phòng Kinh tế xã Nguyễn Bình Khiêm | 32.173,361 | | 32.150,261 | 23,100 | 32.173,147300 | | 32.150,047300 | | | 23,100 | | 23,100 | | | 100,00 | | 100,00 | 100 |
| 13 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm | 33.753,857 | | 33.753,857 | | 33.733,222876 | | 33.733,222876 | | | | | | | | 99,94 | | 99,94 | |
| 14 | - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bình Khiêm | 3.470,213 | | 3.470,213 | | 1.842,509400 | | 1.842,509400 | | | | | | | | 53,09 | | 53,09 | |
| 15 | - Ngân sách Xã Nguyễn Bình Khiêm | 8.588,742 | | | | 8.588,741991 | | | | | | | | 376,127 | 8.212,615 | | | | |
| 16 | - Bảo hiểm xã hội cơ sở Vĩnh Bảo | 5.788,855 | | | | 5.788,854900 | | 5.788,854900 | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
- Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | Quyết toán | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | So sánh (%) |
|-----|--|--------------------|--------------------|--|------------------------------------|-------------------|---|---------------------------------|--------------------------|---|----------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------|---|--|-----------------------|--------------------------|----------------|
| | | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, kinh tế khác | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18= 2/1 |
| | TỔNG SỐ | 177.150,317 | 172.251,942 | 77.315,722 | | 802,340 | 2.687,307 | 6.963,145 | 1.751,878 | 123,772 | 86,865 | 1.774,403 | 2.812,384 | 353,043 | 2.459,341 | 27.155,911 | 50.548,365 | 229,850 | 97,23 |
| 1 | - Trường Tiểu học Hoà Bình | 7.924,995 | 7.924,995 | 7.924,995 | | | | | | | | | | | | | | | 100,00 |
| 2 | - Trường Mầm non Trần Dương | 7.692,690 | 7.337,749 | 7.337,749 | | | | | | | | | | | | | | | 95,39 |
| 3 | - Trường Mầm non Hòa Bình | 8.621,780 | 8.459,480 | 8.459,480 | | | | | | | | | | | | | | | 98,12 |
| 4 | - Trường Mầm non Lý Học | 5.641,002 | 5.611,289 | 5.611,289 | | | | | | | | | | | | | | | 99,47 |
| 5 | - Trường Tiểu học Trần Dương | 8.961,409 | 8.961,409 | 8.961,409 | | | | | | | | | | | | | | | 100,00 |
| 6 | - Trường THCS Lý Học-Liên Âm-Cao Minh | 16.881,579 | 16.567,802 | 16.567,802 | | | | | | | | | | | | | | | 98,14 |
| 7 | - Trường THCS Hoà Bình-Trần Dương | 15.601,312 | 15.130,537 | 14.463,096 | | | | | | | | | | | | | 667,441 | | 96,98 |
| 8 | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Nguyễn Bình Khiêm | 619,140 | 619,140 | | | | | | | | | | | | | 619,140 | | | 100,00 |
| 9 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Nguyễn Bình Khiêm | 24.770,478 | 23.145,349 | | | 454,474 | 1.539,494 | | | | | | 32,760 | | 32,760 | 9.499,340 | 11.582,681 | 36,600 | 93,44 |
| 10 | - Văn phòng Đảng ủy xã Nguyễn Bình Khiêm | 4.042,966 | 3.761,777 | | | | | | | | | | | | | 3.761,777 | | | 93,04 |
| 11 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nguyễn Bình Khiêm | 1.206,680 | 1.194,680 | | | | | | | | | | | | | 1.177,880 | | 16,800 | 99,01 |
| 12 | - Phòng Kinh tế xã Nguyễn Bình Khiêm | 32.173,361 | 32.173,147 | 7.813,362 | | 347,866 | 1.147,813 | 290,710 | 363,542 | 37,022 | 37,740 | 1.774,403 | 2.682,624 | 353,043 | 2.329,581 | 11.168,485 | 6.369,180 | 140,400 | 100,00 |
| 13 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm | 33.753,857 | 33.733,223 | 176,540 | | | | 976,442 | 811,494 | 86,750 | 49,125 | | | | | 892,761 | 30.704,061 | 36,050 | 99,94 |
| 14 | - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bình Khiêm | 3.470,213 | 1.842,509 | | | | | | | 576,842 | | | 97,000 | | 97,000 | 36,528 | 1.132,139 | | 53,09 |
| 15 | - Bảo hiểm xã hội cơ sở Vĩnh Bảo | 5.788,855 | 5.788,855 | | | | | 5.695,993 | | | | | | | | | 92,862 | | |

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|-----|--|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| | | | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm (nếu có) | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3-4 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1-5 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ | 171.361,462392 | 73.679,151000 | 97.682,311392 | 0,000000 | 166.463,087380 | 4.898,375012 | 4.014,655413 | 883,719599 |
| 1 | - Trường Tiểu học Hoà Bình | 7.924,995000 | 7.081,098 | 843,897 | | 7.924,995000 | 0,000000 | | |
| 2 | - Trường Mầm non Trần Dương | 7.692,690000 | 6.697,731 | 994,959 | | 7.337,749005 | 354,940995 | | 354,940995 |
| 3 | - Trường Mầm non Hòa Bình | 8.621,780000 | 7.561,028 | 1.060,752 | | 8.459,480000 | 162,300000 | | 162,300000 |
| 4 | - Trường Mầm non Lý Học | 5.641,002000 | 4.810,935 | 830,067 | | 5.611,289050 | 29,712950 | | 29,712950 |
| 5 | - Trường Tiểu học Trần Dương | 8.961,409000 | 8.006,850 | 954,559 | | 8.961,409000 | 0,000000 | | |
| 6 | - Trường THCS Lý Học-Liên Am-Cao Minh | 16.881,579000 | 14.478,911 | 2.402,668 | | 16.567,802187 | 313,776813 | 313,776813 | |
| 7 | - Trường THCS Hoà Bình-Trần Dương | 15.601,312000 | 12.594,409 | 3.006,903 | | 15.130,537000 | 470,775000 | 470,775000 | |
| 8 | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Nguyễn Bình Khiêm | 619,140252 | 518,797 | 100,343252 | | 619,140252 | 0,000000 | | |
| 9 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Nguyễn Bình Khiêm | 24.770,478000 | 7.287,188 | 17.483,290 | | 23.145,349400 | 1.625,128600 | 1.602,400000 | 22,728600 |
| 10 | - Văn phòng Đảng ủy xã Nguyễn Bình Khiêm | 4.042,965800 | 2.517,240 | 1.525,726 | | 3.761,776910 | 281,188890 | | 281,188890 |
| 11 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nguyễn Bình Khiêm | 1.206,680000 | 844,713 | 361,967 | | 1.194,680000 | 12,000000 | | 12,000000 |
| 12 | - Phòng Kinh tế xã Nguyễn Bình Khiêm | 32.173,361468 | 582,618 | 31.590,743 | | 32.173,147300 | 0,214168 | | 0,214168 |
| 13 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm | 33.753,856872 | 531,591 | 33.222,266 | | 33.733,222876 | 20,633996 | | 20,633996 |
| 14 | - Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bình Khiêm | 3.470,213000 | 166,042 | 3.304,171 | | 1.842,509400 | 1.627,703600 | 1.627,703600 | |
| 15 | - Bảo hiểm xã hội cơ sở Vĩnh Bảo | 5.788,854900 | | 5.788,854900 | | 5.788,854900 | | | |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | |
|----------------|------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|----------|-----------------------|------------------|------------|----------|
| | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | Tổng số | Trong đó | | ... | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | | | |
| | | | | | | | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=5/1 | 15=6/2 | 16=7/3 | 17=8/4 | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Ngân sách cấp xã | 23,1 | 0 | 23,1 | 23,1 | 0 | 23,1 | 23,1 | 0 | 0 | 0 | 23,1 | 23,1 | 0 | 100 | 0 | 100 | 0 |
| 1 | Phòng Kinh tế xã Nguyễn Bình Khiêm | 23,1 | | 23,1 | 23,1 | | 23,1 | 23,1 | 0 | 0 | | 23,1 | 23,1 | | 100 | | 100 | |

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)***(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND xã Nguyễn Bình Khiêm)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | So sánh (%) |
|-----|--|-------------------|--------------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG SỐ | 2.018,279 | 2.018,279 | 100 |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.018,279 | 2.018,279 | 100 |
| - | <i>Sự nghiệp giáo dục</i> | 2.018,279 | 2.018,279 | 100 |
| - | <i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i> | | | |